

CHỨC NĂNG LIÊN NHÂN TRONG VĂN BẢN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Nguyễn Thị Hà*

1. Chức năng liên nhân là một trong ba chức năng cơ bản trong ngữ pháp chức năng của Halliday. Ông cho rằng, chức năng liên nhân thể hiện việc sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt các *mối quan hệ xã hội và quan hệ cá nhân*. Theo đó chức năng này được hiện thực hóa qua hệ thống thức (MOOD system) và hệ thống tình thái (MODALITY system). Thức chỉ rõ vai trò của người nói (bên phát), lựa chọn tình huống nói và vai trò mà người nói ấn định cho người nghe. Nếu người nói chọn thức cầu khiến thì anh ta cho mình vai trò ra lệnh và sắp đặt người nghe vào vị trí nhận lệnh. Tình thái được định rõ khi người nói thể hiện sự đánh giá hoặc dự đoán của mình. Trong thực tế, mỗi loại văn bản chức năng liên nhân được thể hiện khác nhau. Trong văn bản quản lý nhà nước (QLNN), chức năng liên nhân được hiện thực hóa qua các nguồn lực ngôn ngữ như từ tình thái, động từ ngôn hành và câu ngôn hành. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ đi vào tìm hiểu về từ tình thái - chức năng ngôn ngữ quan trọng tạo lập quyền và nghĩa vụ quan trọng của diễn ngôn văn bản QLNN mà cụ thể là trong nhóm văn bản quy phạm pháp luật - nhóm văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản QLNN.

2. Văn bản QLNN là sự thể hiện bằng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân, bên nắm quyền lực và bên chịu sự điều chỉnh của quyền lực. Chính vì vậy, môi trường xã hội của văn bản QLNN thực chất là quan hệ liên nhân giữa các vai giao tiếp: bên phát (originator) và bên nhận (recipient). Bên phát ở đây là Quốc hội (cơ quan lập pháp) hoặc là các cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật như Chính phủ, Chủ tịch nước, Bộ trưởng và thủ trưởng cơ quan ngang bộ... tức là các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo luật định và bên nhận là tất cả công dân. Như vậy, quan hệ liên nhân ở đây mang tính chất bất bình đẳng về quyền lực giữa bên phát (nhà nước) và bên nhận là các công dân bình thường. Vì thế, vai giao tiếp ở đây mang tính áp đặt, một chiều của một bên có quyền lực nhà nước mang tính bắt buộc thực hiện và một bên có nghĩa vụ phải chấp hành.

Như chúng ta đều biết, chức năng cơ bản của văn bản QLNN là điều tiết các quan hệ xã hội. Vì vậy, các văn bản phải xác lập các quyền và nghĩa vụ cho đối tượng điều tiết. Thực chất đó là nói ra những gì phải làm (nghĩa vụ), được làm hoặc có thể làm (quyền), không được làm (cấm đoán) trong các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, trường hợp cụ thể. Chính vì vậy, theo chúng tôi, kiểu tình thái thể hiện rõ nét nhất đặc trưng nêu trên là tình

* Học viện Hành chính Quốc gia.

thái chức phận (đạo nghĩa) (deontic) bởi do các nghĩa đặc thù của kiểu tình thái này như bắt buộc (obligatory), cho phép (permission) và cấm đoán (prohibition).

3. Trong văn bản QLNN số lượng từ tình thái không nhiều nhưng khá đa dạng và thuộc nhiều kiểu loại khác nhau. Cụ thể, bài viết sẽ đi sâu vào tìm hiểu các phương tiện chính đó là các trường hợp như: *cấm, yêu cầu, ra lệnh*, được thể hiện bằng các vị từ tình thái *phải, cấm, không được, có thể...* và các tổ hợp từ tình thái tính trong văn bản.

3.1. Các vị từ tình thái trong văn bản

a. Vị từ tình thái thể hiện cấm đoán “không được”

Trong các văn bản QLNN, Người phát ngôn (Nhà nước) cấm người tiếp nhận (người nghe), người thực hiện (công dân) không được thực hiện những hành động/ hoặc ứng xử trái với điều nhà nước quy định. Biểu hiện của các hành động này thường có các vị từ tình thái thể hiện sự cấm đoán trong văn bản bao gồm: “không được”, “không”, “cấm” và để nhấn mạnh trong văn bản QLNN còn có trường hợp “ng nghiêm cấm”.

Khảo sát tư liệu cho thấy, trong Luật Lao động Ban hành (1994) có 198 điều, 435 câu, trong đó có 25 lần sử dụng từ “cấm”, “ng nghiêm cấm”, “không được”; Luật Giáo dục (2005) có 120 điều, 368 câu trong đó chỉ có 07 trường hợp sử dụng “cấm” và 10 trường hợp sử dụng “không được”; Luật Hình sự (1999) có 344 điều, 560 câu trong đó có 100 trường hợp sử dụng “không”, “không được”, “cấm” và “ng nghiêm cấm”. Khảo sát 580 câu trong các văn bản Nghị định của Chính phủ và Thông tư của các Bộ hướng dẫn thực hiện các Bộ luật nêu trên, chúng tôi thấy chỉ có 15 trường hợp sử dụng “không” và “không được”. Ví dụ “Cấm ngược đãi người lao động; cấm cưỡng bức người lao động dưới bất kỳ hình thức nào. (Điều 19, Luật Lao động).

* Xét về mặt ngữ nghĩa, các vị từ tình thái thể hiện “cấm đoán” trong văn bản QLNN có đặc điểm sau:

Điều phản ánh tính “bắt buộc” của nhà nước đối với cộng đồng khi thực hiện một hành động nào đó “công dân” không có những hành vi “vượt ngưỡng”, vượt qua những cấm đoán của xã hội mà cụ thể ở đây là những cấm đoán của Nhà nước quy định. Từ nét nghĩa chung này, ta thấy nó thể hiện thái độ ngăn cản sự “vượt ngưỡng”, sự vi phạm những chuẩn mực xã hội, chuẩn mực Luật pháp. Vị từ tình thái “được” có hai nghĩa: (i) “cảm thấy có ích, tốt, đúng mong muốn”; (ii) “có quyền, có phép thực hiện P”. Với nghĩa (i), *được* trái nghĩa với *bị*; với nghĩa (ii) *được* trái nghĩa với *không được*. Như vậy, *không + được, không + được phép, không + được quyền* sẽ có nghĩa là “không có quyền, không có phép thực hiện P”. Chúng ta có thể xem xét các ví dụ sau:

Ví dụ 1. “Người sử dụng lao động không được sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động nữ vì lý do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động”. (Điều 111, Luật Lao động)

Ví dụ 2. “Không áp dụng tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội...” (Điều 34, Luật Hình sự)

Qua những ví dụ trên, có thể thấy trong nhiều ngữ cảnh, chủ thể “không + được P” là do “bị cấm P”. Nét nghĩa “cấm thực hiện P” là nét nghĩa điều kiện/kết quả của kết cấu này. Khi sử dụng *không + được* biểu thị hành vi cấm đoán, *không được* sẽ mang nét nghĩa “cấm thực hiện P”. Ví dụ 1. có thể diễn đạt lại là “Cấm người sử dụng lao động áp dụng việc xử phạt người lao động bằng hình thức cúp lương”. Ví dụ 2. được hiểu là “cấm người sử dụng lao động sa thải hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động...”. Ví dụ 3. được hiểu là “cấm áp dụng tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội”.

Như vậy, trong những phát ngôn thể hiện lớp hành vi “*không + được*” trong văn bản QLNN chỉ thể hiện nghĩa “cấm đoán” như một nét nghĩa điều kiện “bắt buộc”. Điều này có nghĩa là trong những phát ngôn thể hiện hành vi cấm, *không + được* có nghĩa “cấm thực hiện P”. Từ đó, chúng ta thấy trong những phát ngôn thể hiện sự quy định về những chuẩn mực mà xã hội đặt ra, *cấm và không + được* có tính tình thái chức phận (đạo nghĩa) rất rõ nét.

* Xét về mặt cấu trúc

Kết cấu “không + được” ở trong văn bản QLNN để diễn đạt sự cấm đoán. Nhưng có điểm khác với nhiều loại văn bản khác là trong văn bản QLNN để nhấn mạnh vấn đề thì vị từ tình thái “cấm” thường đứng đầu câu hoặc để nhấn mạnh tác giả đã thêm từ “ng nghiêm” trước từ “cấm” thành “ng nghiêm cấm”. Hơn nữa, chúng thường xuất hiện trong các câu vô nhân xưng.

b. Vị từ tình thái “phải” thể hiện sự bắt buộc thực hiện

Vị từ tình thái “phải” được sử dụng phổ biến trong các văn bản QLNN để thể hiện tình thái bắt buộc. Về phương diện giao tiếp, trong văn bản QLNN vị thế của người nói ở đây bao giờ cũng ở vị thế cao, vì thế tính mệnh lệnh, bắt buộc bao giờ cũng ở thế mạnh hơn. Chính vì vậy, ngoài nét nghĩa chính là “bắt buộc thực hiện P”, “phải” còn có nét nghĩa đánh giá “không phù hợp với mong muốn của chủ thể”. Có thể diễn đạt nghĩa của từ “phải” như sau:

- Phải: - Bắt buộc thực hiện P
- P trái mong muốn của chủ thể.

Thực chất, trong văn bản QLNN, khi thể hiện sự bắt buộc được xác lập trên cơ sở những chuẩn mực xã hội do Nhà nước quy định thì tính đạo nghĩa của *phải* rõ nét hơn và việc sử dụng vị từ “phải” trong văn bản khá phổ biến. Khảo sát Luật Lao động có 185 vị từ “phải”, trong số có 110 trường hợp là từ tình thái “phải”, còn trong Luật Giáo dục có 48 phát ngôn có vị từ tình thái “phải”; Luật Hình sự có 71 phát ngôn có chứa vị từ tình thái phải. Ví dụ: “Cơ sở dạy nghề phải đăng ký, hoạt động theo quy định về dạy nghề, được thu học phí và phải nộp thuế theo quy định của pháp luật.” (Điều 36, Luật Giáo dục)

Trong văn bản QLNN, vị từ tình thái “phải” diễn đạt nét nghĩa bắt buộc khách quan thuộc logic chức phận là công cụ hữu hiệu nhất để xây dựng các quy phạm bắt buộc và thực hiện các mục đích giao tiếp “công vụ”.

c. Vị từ “được”, “bị” thể hiện mong muốn, cho phép hoặc quy định chế tài

Khác với cách sử dụng vị từ tình thái “bị, được” trong các loại văn bản khác, vị từ tình thái “bị”, “được” trong các văn bản quy phạm pháp luật không thực hiện chức năng

biến câu thành câu bị động như trợ vị từ bị động mà nó thể hiện ý chí của Nhà nước (mong muốn, cho phép hoặc quy định chế tài) thực hiện.

Khảo sát Luật Lao động (1994) từ “được” xuất hiện 270 lần, trong số có 60 lần với tư cách vị từ tình thái; từ “bị” được sử dụng 76 lần, trong số có 60 lần làm vị từ tình thái. Như vậy, có 60 quy phạm pháp luật được cấu thành nhờ vị từ tình thái “được” với nghĩa mong muốn, cho phép, trao quyền (tạo thành các quy phạm trao quyền). Vị từ tình thái “bị” được sử dụng 26 lần. Như vậy có 26 quy phạm pháp luật với nghĩa chế tài, bắt buộc “bị truy cứu trách nhiệm”, “bị xử phạt bằng..”. Bộ luật Giáo dục (2005) từ “được” xuất hiện 84 lần trong đó có 34 lần với tư cách vị từ tình thái; từ “bị” xuất hiện 25 lần, trong đó có 12 lần với tư cách là vị từ tình thái. Bộ luật Hình sự (1999) từ “được” xuất hiện 274 lần trong đó có 97 lần với tư cách vị từ tình thái; từ “bị” xuất hiện 1192 lần, trong đó có 478 lần với tư cách vị từ tình thái. Sở dĩ các quy phạm hình sự sử dụng nhiều vị từ tình thái “bị” bởi lẽ Bộ luật Hình sự thể hiện tinh thần chủ động phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh phòng chống tội phạm và thông qua hình phạt để răn đe, giáo dục, cảm hóa, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện, qua đó bồi dưỡng cho mọi công dân tinh thần, ý thức làm chủ xã hội, ý thức tuân thủ pháp luật, chủ động tham gia phòng ngừa và chống tội phạm.

Như vậy, tùy thuộc vào chức năng của mỗi loại văn bản mà cách thể hiện vị từ tình thái trong các văn bản khác nhau. Chẳng hạn, trong các quy phạm của Luật Lao động, đứng sau vị từ “được” đều là các vị từ chuyển tác được hưởng, được trả lương, được ký kết, được thành lập... Ví dụ Hợp đồng lao động được giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động. [160, Điều 30]

Trong các quy phạm của Luật Hình sự, đứng sau vị từ “được” là các vị từ chuyển tác được giao quản lý, được trang bị, được quy định, được trưng tập, được ân giảm, được xóa án, được miễn chấp hành...

Xuất phát từ bản chất của quy phạm pháp luật, các nhà soạn thảo văn bản đã xây dựng, thiết lập các quy phạm, đặc biệt là các quy phạm pháp luật trong các bộ luật. Trên cơ sở các quy phạm pháp luật này, Nhà nước quy định rõ cho công dân, các đối tượng bị điều chỉnh được làm gì và không được làm gì.

* Xét về mặt nghĩa “được”, “bị” có những nét nghĩa chính sau:

- Có quyền, có phép thực hiện P
- (do) trước đó đã có sự cho phép
- Không có quyền thực hiện P
- (do) trước đó đã quy định không có sự cho phép.

Có thể nói, sắc thái nghĩa chung của “bị”, “được” là “mong muốn” hoặc “bắt buộc”, “được phép” với hai giá trị tích cực hoặc tiêu cực.

* Xét về mặt cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện, cấu trúc của nó được thể hiện như sau:

	Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục	<u>được</u>	ủy ban nhân dân các cấp	tạo điều kiện ...	theo quy định của Chính phủ. (Điều 82, Luật Giáo dục (2005))
Cấu trúc cú pháp	Chủ ngữ 1	Trợ vị từ bị động	Chủ ngữ 2 (chủ động)	Vị tố 2 (động từ chuyển tác)	Bổ ngữ
			Vị tố 1		
Cấu trúc nghĩa biểu hiện	Đặc lợi thể	Muốn (tích cực)	Động thể	Động	Điều kiện

d. Vị từ “có thể” thể hiện sự tùy nghi, lựa chọn sự cho phép

Trong các trường hợp tùy nghi, lựa chọn sự cho phép được diễn đạt bằng vị từ tình thái “có thể”. Tuy nhiên, số lượng các vị từ tình thái trong từng tiểu loại văn bản không hoàn toàn giống nhau. Khảo sát Luật Hình sự (1999) có 211 từ “có thể” xuất hiện; Luật Giáo dục (2005) có 3 trường hợp, xuất hiện ở Điều 26, 36 và 38; Luật Lao động (1994) có 22 trường hợp sử dụng “có thể”. Một câu hỏi đặt ra là tại sao trong Bộ luật Hình sự vị từ “có thể” sử dụng phổ biến như vậy? Trong khi đó Luật Giáo dục và Luật Lao động thì số lượng vị từ “có thể” xuất hiện rất ít, đặc biệt là Luật Giáo dục chỉ có ba trường hợp “ba điều sử dụng”. Điều đó cho thấy việc sử dụng các vị từ “có thể”, “cho phép hay tùy nghi” còn tùy thuộc vào chức năng của văn bản đó. Đối với Luật Hình sự, chức năng của nó là quy định các loại tội phạm và cũng chỉ ra cho công dân biết trong những trường hợp như thế nào thì bị coi là phạm tội, trong trường hợp quy định đó con người “có thể” vận dụng vào thực tiễn như thế nào cho chính xác còn tùy thuộc vào mức độ phạm tội. Vậy, trong Bộ luật Hình sự việc sử dụng nhiều vị từ tình thái “tùy nghi” cũng là điều hợp lý bởi nó tùy thuộc vào mức độ phạm tội, quá trình rèn luyện trong suốt thời gian người phạm tội bị giam giữ, cải tạo hoặc xem xét vấn đề theo một quá trình hoặc tùy thuộc vào điều kiện thực tế của người phạm tội như lý do sức khỏe, hoặc quá trình cải tạo. Điều này thể hiện tính “động” trong văn bản cho từng lĩnh vực cụ thể.

Có một câu hỏi cần phải trả lời là liệu sử dụng vị từ “có thể” mang nét nghĩa tùy nghi, lựa chọn này có thể gây ra sự mơ hồ, nghĩa không rõ ràng của quy phạm pháp luật và từ đó việc giải thích pháp luật, áp dụng pháp luật vào thực tiễn sẽ gặp khó khăn, hiểu sai lệch vấn đề không? Trong thực tế, vị từ “có thể” xuất hiện với tần suất cao trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Trong khi đó nó lại là loại văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quản lý nhà nước, nó thể hiện tính quy phạm chung, bắt buộc thực hiện. Theo chúng tôi, để đảm bảo đặc tính đặc trưng trên vị từ “có thể” là một trong những công cụ ngôn ngữ hữu hiệu giúp cho các nhà soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật xây dựng điều luật có “tính động” khi không thể tiên liệu được những sự kiện pháp lý có thể xảy ra trong thực tế cuộc sống đầy biến động. Việc sử dụng vị từ tình thái “có thể” để tạo lập các quy phạm tùy nghi nhằm đảm bảo tính thích ứng cao của các quy định của văn bản quy phạm pháp luật đối với những thay đổi thường xuyên trong đời sống kinh tế, xã hội của đất nước. Hơn thế nữa, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật rộng, nên ngoài việc đưa ra những quy định chung mang tính định hướng cho từng lĩnh vực thì trong các văn bản hướng dẫn luật có trách nhiệm chỉ dẫn hoặc quy định biện pháp, cách thức thực hiện các quy phạm một cách cụ thể, linh hoạt vào từng trường hợp cụ thể.

Ngoài nghĩa tùy nghi, lựa chọn vị từ tình thái “có thể” còn mang nét nghĩa chức phận cho phép khi nó kết hợp với từ “được” hoặc “bị”..., thể hiện tình thái nhận thức khả năng (possibility) đối với sự cho phép, trao quyền đó. Chẳng hạn, trong một số điều của Luật Hình sự quy định: “Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục”. (Điều 69, Luật Hình sự)

Trên cơ sở đó “có thể” khái quát tiền giả định của vị từ tình thái nhận thức - không thực hữu có thể là hai khả năng: xảy ra/ không xảy ra. Tiền giả định của vị từ tình thái chức phận (đạo nghĩa) được phép “có thể” là một khả năng: cho phép. Nghĩa của “có thể” gồm những nét nghĩa sau:

- Có thể (nhận thức):
 - Có khả năng thực hiện P
 - P không thực hữu
- Có thể (chức phận):
 - Có quyền, có phép thực hiện P
 - (do) trước đó đã có sự cho phép

3.2. Các tổ hợp từ tình thái tính

Ngoài các vị từ tình thái, văn bản QLNN còn sử dụng các tổ hợp từ tình thái, là các kết hợp từ mang nghĩa tình thái như “có trách nhiệm”, “có nhiệm vụ”, “có nghĩa vụ” mang nét nghĩa bắt buộc; “có quyền” mang nét nghĩa cho phép. Nó cũng là một trong những công cụ ngôn ngữ hữu hiệu trong việc tạo lập quyền và nghĩa vụ trong các điều thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Khảo sát các tổ hợp từ tình thái trong Luật Hình sự có 34 trường hợp sử dụng tổ hợp từ tình thái nêu trên, trong đó: “có nhiệm vụ” có 3 trường hợp; “có nghĩa vụ” 4 trường hợp; “có trách nhiệm” có 26 trường hợp; “có quyền” có 1 trường hợp; Luật Lao động có 75 trường hợp có tổ hợp từ nêu trên, trong đó: “có trách nhiệm” 20 trường hợp; “có nghĩa vụ” 6 trường hợp; “có nhiệm vụ” 1 trường hợp; “có quyền” 49 trường hợp; Luật Giáo dục có 26 trường hợp có tổ hợp từ tình thái nêu trên, trong đó: “có nghĩa vụ” 2 trường hợp; “có trách nhiệm” 21 trường hợp; “có nhiệm vụ” 4 trường hợp; “có quyền” có 2 trường hợp. Xem xét các tình huống cụ thể trong văn bản, chúng tôi thấy: Ngoài nét nghĩa chính, các tổ hợp từ tình thái tính “có trách nhiệm”, “có nghĩa vụ” còn có chung nét nghĩa “bắt buộc” có chủ ý. Có thể diễn đạt nghĩa như sau:

- Có trách nhiệm và có nghĩa vụ:
 - Bắt buộc thực hiện P
 - P có chủ ý
 - P thường phù hợp với lợi ích của chủ thể

Sau các tổ hợp từ tình thái “có trách nhiệm”, “có nghĩa vụ” thường là các vị từ chỉ quá trình hành động, còn đối với tổ hợp từ tình thái “có quyền”, nét nghĩa của “có quyền” là:

- Có quyền, có phép thực hiện P
- (do) trước đó đã có sự cho phép.

Như vậy, trong văn bản QLNN mà cụ thể là trong nhóm văn bản quy phạm pháp luật, tình thái chức phận (đạo nghĩa) là một trong những phương tiện ngôn ngữ chính được sử dụng để thiết lập các quyền và nghĩa vụ mang tính “bắt buộc”, “cấm đoán” và “cho phép”. Việc sử dụng các vị từ tình thái đạo nghĩa vào trong văn bản QLNN, cho thấy mối quan hệ quyền lực của Nhà nước đối với công dân. Điều đó giúp cho người tiếp nhận thấy rõ được tính ý chí, mệnh lệnh, tính quyền lực của Nhà nước. Tuy nhiên, tính quyền lực đó không thể hiện một sự áp đặt “cứng nhắc” mà ở đây có sự phân chia rõ ràng, những cái gì quy định chung cho cả cộng đồng, có ảnh hưởng sâu rộng và thậm chí là ảnh hưởng tiêu cực cho cả hai bên “Nhà nước và nhân dân” thì các quy định có thể mang tính “bắt buộc” hoặc “cấm đoán”. Và ngược lại, Nhà nước cũng đưa ra các quy định cho phép, trao quyền “có quyền” cho công dân thực hiện trong một số quy định cụ thể, thường là có lợi. Chính vì vậy, vị từ tình thái chức phận (đạo nghĩa) trong văn bản QLNN được sử dụng trong văn bản thường là các vị từ “được, không + được”, “cấm, nghiêm cấm”, “bị và được”, “có thể”, “phải” và các tổ hợp từ tình thái “có trách nhiệm”, “có nghĩa vụ”, “có quyền”. Thiết nghĩ trong công cuộc cải cách nền hành chính quốc gia hiện nay, việc nghiên cứu các nguồn lực ngôn ngữ, đặc biệt là nghiên cứu cách sử dụng các vị từ tình thái chức phận (đạo nghĩa) trong văn bản QLNN là một điều hết sức cần thiết. Giúp cho chúng ta xây dựng được một hệ thống văn bản có chất lượng cao, đồng thời thể hiện rõ tính liên nhân giữa cơ quan ban hành văn bản (Nhà nước) với đối tượng thực thi văn bản (công dân).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*, NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986.
2. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt sơ khảo ngữ pháp chức năng*, NXB Khoa học Xã hội, 1991.
3. M.A.K, Hallyday, *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
4. Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục, 2008.
5. Palmer, F.R. *Mood and Modality*, Cambridge: CUP, 1986.